HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/2016/NQ-HĐND	*Bình Định, ngày 09 tháng 12 năm 2016*

NGHỊ QUYẾT
Về kết quả phối hợp giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Sau khi xem xét báo cáo số 15/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả phối hợp giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua 16 nội dung giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp (kỳ họp thứ 2 và kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII) đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận, thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh (*Có phụ lục 16 nội dung kèm theo).*

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

BẢNG TỔNG HỢP

16 nội dung giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp (kỳ họp thứ 2 và kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII) đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận thống nhất với UBND tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 3)

1. Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2015 sang năm 2016 để tiếp tục thực hiện (đợt 2).

2. Quy định bổ sung giá đất ở công bố tại một số khu vực trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

3. Danh mục các dự án đăng ký hỗ trợ vốn Trung ương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

4. Giao đất ở cho các hộ dân thuộc khối 3, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn.

5. Đồ án Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035, Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (Hợp phần 1).

6. Sử dụng nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của ngân sách tỉnh năm 2016.

7. Giảm kế hoạch vốn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước.

8. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm B. Dự án: Cấp điện cho xã đảo Nhơn Châu, tỉnh Bình Định từ lưới điện quốc gia bằng cáp ngầm xuyên biển.

9. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Bố trí kế hoạch vốn năm 2016 từ nguồn tiền sử dụng đất tái định cư của dự án QL1D cho UBND thành phố Quy Nhơn.

11. Vay vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị và thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Tổ hợp không gian khoa học (giai đoạn 2).

12. Chủ trương đầu tư Dự án Cụm công nghiệp chế biến hải sản tập trung xã Cát Khánh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2).

13. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm B công trình: Đường Giao thông nội bộ và thoát nước Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

14. Danh mục phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2016.

15. Phân bổ kế hoạch vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2016.

16. Sử dụng nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2016 để tiếp tục thực hiện phòng chống dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh trong các tháng cuối năm.

(Nội dung cụ thể có phụ lục chung kèm theo)

PHỤ LỤC CHUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh kỳ họp thứ 3, Khóa XII)

1. Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2015 sang năm 2016 để tiếp tục thực hiện (đợt 2).

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Công văn số 18761/BTC-ĐT ngày 17/12/2015 của Bộ Tài chính về việc thời hạn thực hiện và thanh toán vốn đầu tư kế hoạch năm 2015;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kế hoạch vốn năm 2015 sang năm 2016 để tiếp tục thực hiện, cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn các dự án chưa thực hiện hết trong năm 2015 được chuyển nguồn để tiếp tục thực hiện năm 2016 đợt 2:

a. Kế hoạch vốn giao năm 2015 chuyển nguồn sang năm 2016 để tiếp tục thực hiện là ***270.756.694.887 đồng***, bao gồm:

- Vốn bố trí theo dự toán thực hiện còn dư: 42.210.950.887 đồng.

- Tạm ứng khối lượng trong dự toán theo chế độ: 228.545.744.000 đồng.

b. Kế hoạch vốn năm trước được kéo dài đến năm 2015 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2016 để tiếp tục thực hiện là ***194.202.333.538 đồng***, bao gồm:

- Vốn bố trí theo dự toán thực hiện còn dư: 69.806.204.538 đồng.

- Tạm ứng khối lượng trong dự toán theo chế độ: 124.396.129.000 đồng.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 01 và 02 kèm theo).

2. Quy định bổ sung giá đất ở công bố tại một số khu vực trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Hội đồng nhân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thỏa thuận quy định bổ sung giá đất ở công bố tại một số khu vực trên địa bàn thành phố Quy Nhơn như sau:

a. Bổ sung giá đất ở công bố tại đường Điện Biên Phủ đoạn từ Kho đạn Đèo Son (đường cũ) đến giáp ngã ba Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn:

Để có cơ sở xác định số tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích còn lại của 10 hộ dân, bổ sung giá đất ở công bố tại đường Điện Biên Phủ đoạn từ Kho đạn Đèo Son (đường cũ) đến giáp ngã ba Quốc lộ 1D, thành phố Quy Nhơn là **3.800.000 đồng/m^2**.

b. Bổ sung giá đất ở công bố tại 02 tuyến đường thuộc Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình:

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp đường A8 (lộ giới 13m), tại Khu ĐƠ01 thuộc Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình: giá đất ở công bố là **2.640.000 đồng/m^2**.

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp đường Đê Đông (lộ giới 6,5m) tại Khu ĐƠ01 thuộc Khu tái định cư Đê Đông - Nhơn Bình: giá đất ở công bố là **2.640.000 đồng/m^2**.

3. Danh mục các dự án đăng ký hỗ trợ vốn Trung ương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường Vụ Tỉnh Ủy số 77-KL/TU ngày 08/8/2016 Thống nhất chủ trương thông qua danh mục các dự án đăng ký hỗ trợ vốn Trung ương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ;

Căn cứ ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 202-TB/TU ngày 04/5/2016;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh 10 hồ sơ đăng ký hỗ trợ vốn Trung ương theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

(Danh sách hỗ trợ như phụ lục 03 kèm theo).

4. Giao đất ở cho các hộ dân thuộc khối 3, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn.

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 326-TB/TU ngày 15/8/2016;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao đất ở cho các hộ dân thuộc khối 3, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn như sau:

Thực hiện việc quy hoạch và giao đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân đang ở liền kề và giá đất thu theo giá đất thị trường mà không phải thực hiện hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.486,8m^2 đất.

5. Đồ án Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035, Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (Hợp phần 1).

Căn cứ Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và các quy định khác có liên quan;

Căn cứ ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 77-KL/TU ngày 08/8/2016;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với UBND tỉnh về việc thông qua Đồ án Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035, Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV (Hợp phần 1), nội dung cụ thể như sau:

5.1. Mục tiêu

a. Mục tiêu chung

Mục tiêu của quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định là đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện nhằm cung cấp cho phụ tải với chất lượng tốt nhất, tin cậy, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có độ dự phòng cao. Quy hoạch đòi hỏi phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, tính kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống; phải phù hợp với hiện tại và định hướng phát triển lâu dài.

b. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016 - 2020 là 8%/năm và giai đoạn 2021 - 2025 là 8-8,5%/năm, giai đoạn 2026 - 2035 là 5,4 - 6%/năm. Cụ thể:

+ Năm 2020: Công suất cực đại P_{max} = 483MW, điện thương phẩm 2.679 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 14,17%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 1.716kWh/người/năm.

+ Năm 2025: Công suất cực đại Pmax = 765MW, điện thương phẩm 4.400 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 10,43%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.708kWh/người/năm.

+ Năm 2030: Công suất cực đại Pmax = 1.034MW, điện thương phẩm 6.182triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 7,03%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 3.690kWh/người/năm.

+ Năm 2035: Công suất cực đại Pmax = 1.311MW, điện thương phẩm 8.244triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 5,93%/năm.

- Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy; đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Xác định phương án đấu nối của các nhà máy điện gió và điện mặt trời trong tỉnh vào hệ thống điện quốc gia, đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

5.2. Định hướng phát triển lưới điện

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220kV và 110kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm bán kính lưới điện trung áp, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho chương trình phát triển điện khí hóa nông thôn.

- Phát triển đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước hạ ngầm lưới điện tại thành phố, các khu đô thị mới, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

- Từng bước hiện đại hóa lưới điện, cải tạo, nâng cấp các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và tự động hóa của lưới điện; nghiên cứu sử dụng các thiết bị FACTS, SVC để nâng cao giới hạn truyền tải; từng bước hiện đại hóa hệ thống điều khiển lưới điện.

5.3. Quy hoạch phát triển nguồn và lưới điện giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035

a. Nguồn điện

Xây dựng mới 03 nhà máy điện gió giai đoạn 2016 - 2020 với tổng công suất dự kiến là 112,1MW; xây dựng 06 dự án nhà máy thủy điện với tổng công suất 87,7MW, trong đó giai đoạn 2016 - 2020 xây dựng mới 04 nhà máy thủy điện với tổng công suất 40,9MW, giai đoạn 2021 - 2025 xây dựng mới 02 nhà máy thủy điện với tổng công suất 46,8MW.

b. Lưới truyền tải 220kV

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Nâng công suất trạm 220kV Quy Nhơn từ (125+250) thành 2x250MVA.

+ Lắp máy trạm cắt 220kV Phước An, công suất 125MVA;

+ Xây dựng mới trạm 220kV Phù Mỹ, lắp máy 1 có công suất 125MVA;

+ Xây dựng mới nhánh rẽ mạch kép đấu nối trạm Phước An chuyển tiếp trên một mạch đường dây Quy Nhơn - An Khê, dây dẫn ACSR-400, chiều dài 1km.

+ Xây dựng mới đường dây mạch kép Quảng Ngãi - Phước An, dây dẫn ACSR-400, chiều dài 135km.

+ Xây dựng nhánh rẽ mạch kép trạm 220kV Phù Mỹ đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Quảng Ngãi - Phước An, dây dẫn ACSR-400, chiều dài 2km.

+ Xây dựng mới đường dây mạch kép Pleiku 2 - An Khê (đoạn đi qua địa phận tỉnh Bình Định), dây dẫn ACSR-400, chiều dài 3,8km.

- Giai đoạn 2021 - 2025:

+ Xây dựng mới trạm 220kV Nhơn Hội công suất 250MVA.

+ Nâng công suất trạm 220kV Phù Mỹ từ 125 thành 2x125MVA.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm 220kV Phước An - Nhơn Hội, chiều dài 20km, dây dẫn ACSR-330.

c. Lưới cao áp 110kV

**** Giai đoạn 2016 - 2020:***

- Xây dựng mới 15 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng là 624MVA bao gồm các trạm biến áp cấp cho nhu cầu phụ tải của tỉnh và phục vụ truyền tải công suất các nhà máy điện gió và thủy điện lên hệ thống điện quốc gia.

- Cải tạo nâng công suất 07 trạm 110kV với tổng công suất là 233MVA

- Xây dựng mới 176,4km đường dây 110kV bao gồm các đường dây 110kV phục vụ đấu nối các nhà máy điện gió và các đường dây 110kV cấp điện cho các trạm 110kV phục vụ nhu cầu phụ tải

- Cải tạo 332,275km đường dây 110kV

**** Giai đoạn 2021 - 2025:***

- Xây dựng mới 8 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng là 371MVA

- Cải tạo nâng công suất 07 trạm 110kV với tổng công suất tăng thêm 175MVA

- Xây dựng mới đường dây 110kV với tổng chiều dài 34,5km

- Cải tạo phân pha dây dẫn đường dây 110kV Phù Mỹ - Hoài Nhơn từ ACSR-185 lên 2 x ACSR-185 với tổng chiều dài 24,5km dự kiến hoàn thành năm 2023.

d. Lưới trung áp

- Xây dựng mới 684,1km đường dây trung áp; cải tạo nâng tiết diện dây dẫn là 231,2km.

- Xây dựng mới 1.456 trạm biến áp với tổng dung lượng là 641.210kVA; cải tạo điện áp và nâng công suất 340 trạm với tổng dung lượng 119.260kVA.

5.4. Vốn đầu tư xây dựng lưới điện.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư để cải tạo và phát triển lưới điện cho toàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2025 là **10.139,7 tỷ đồng**, trong đó:

- Lưới truyền tải 220kV: 4.861 tỷ đồng
- Lưới phân phối cao áp 110kV: 3.133,7 tỷ đồng
- Lưới phân phối trung áp : 2.145 tỷ đồng

6. Sử dụng nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của ngân sách tỉnh năm 2016.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công;

Căn cứ Kết luận số 340-TB/TU ngày 29/8/2016 của Thường trực Tỉnh ủy;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sử dụng nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của ngân sách tỉnh năm 2016, cụ thể như sau:

Phân bổ kế hoạch vốn từ nguồn thu tiền thuê đất nộp một lần của ngân sách tỉnh năm 2016, với số tiền: ***6.900 triệu đồng*** để thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án, công trình.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 04 kèm theo).

7. Giảm kế hoạch vốn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước.

Căn cứ Kết luận số 340-TB/TU ngày 29/8/2016 của Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với UBND tỉnh về việc giảm kế hoạch vốn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước năm 2016 với số tiền ***50 tỷ đồng***, nội dung cụ thể như sau:

a. Điều chỉnh giảm dự toán thu tiền Tạm ứng tồn ngân kho bạc Nhà nước 50 tỷ đồng.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 05 kèm theo).

b. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách tỉnh từ nguồn Tạm ứng tồn ngân kho bạc Nhà nước 50 tỷ đồng.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 06 kèm theo).

c. Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 từ nguồn Tạm ứng tồn ngân kho bạc Nhà nước 50 tỷ đồng và điều chỉnh giảm chi tiết cho danh mục công trình.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 07).

8. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm B. Dự án: Cấp điện cho xã đảo Nhơn Châu, tỉnh Bình Định từ lưới điện quốc gia bằng cáp ngầm xuyên biển.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Chỉ thị 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 1100/BKHĐT-TH ngày 27/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn bổ sung lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 1101/BKHĐT-TH ngày 02/3/2015 về việc hướng dẫn phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công;

Căn cứ Văn bản số 3752/VPCP-KTN ngày 23/5/2016 của Văn phòng Chính phủ về việc phương án cấp điện cho xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 5735/BCT-TCNL ngày 27/6/2016 của Bộ Công Thương về việc tiếp tục triển khai đầu tư dự án Cấp điện cho xã đảo Nhơn Châu, tỉnh Bình Định từ lưới điện quốc gia bằng cáp ngầm xuyên biển;

Căn cứ Văn bản số 9270/BKHĐT-KTCN ngày 30/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Kéo lưới điện cho xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án nhóm B. Dự án: Cấp điện cho xã đảo Nhơn Châu, tỉnh Bình Định từ lưới điện quốc gia bằng cáp ngầm xuyên biển. Cụ thể như sau:

a. Sự cần thiết đầu tư dự án: Nhằm phát triển lưới điện trung, hạ áp cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào tại xã đảo Nhơn Châu, đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống dân trí cho đồng bào tại các xã đảo và lực lượng bộ đội biên phòng, cảnh sát biển đang sinh sống, đồn trú trên đảo, đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, giữ vững chủ quyền biển đảo quốc gia nói chung và cấp điện cho khoảng 500 hộ dân thuộc xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định nhằm ổn định cuộc sống của người dân trên đảo.

b. Tên dự án: Cấp điện cho xã đảo Nhơn Châu, tỉnh Bình Định từ lưới điện quốc gia bằng cáp ngầm xuyên biển.

c. Địa điểm xây dựng: Xã đảo Nhơn Châu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

d. Chủ đầu tư: UBND thành phố Quy Nhơn.

đ. Nội dung và quy mô đầu tư

- Hạng mục 1: Đường dây tải điện trên không 22kV một mạch

+ Tổng chiều dài tuyến trên không: 4846m.

+ Dây dẫn điện nhôm lõi thép: ACSR-120mm^2.

+ Dây cáp quang ADSS-24 sợi theo đường dây.

+ Trạm ngắt 22kV Xuân Hòa.

+ Trạm ngắt 22kV Nhơn Châu.

- Hạng mục 2: Tuyến cáp ngầm trên cạn 22kV một mạch

+ Tổng chiều dài tuyến cáp ngầm trên cạn: 288m.

+ Dây cáp đồng 3x240mm^2

+ Dây cáp quang 24 sợi theo cáp ngầm.

- Hạng mục 3: Cáp ngầm xuyên biển 22kV một mạch

+ Tổng chiều dài tuyến xuyên biển: 10.310m

+ Dây cáp đồng 3 x 240mm^2.

+ Dây cáp quang 24 sợi theo cáp ngầm.

- Hạng mục 4: Trạm biến áp trên xã đảo Nhơn Châu

+ Xây dựng trạm biến áp số 1: TBA Nhơn Châu 22/0,4kV-400kVA.

+ Xây dựng trạm biến áp số 2: TBA D30 22/0,4kV-250kVA.

- Hạng mục 5: Tuyến đường dây hạ thế 0,4kV

+ Tổng chiều dài đường dây: 4.649m

+ Cáp vặn xoắn ABC 4x120 dài: 536m

+ Cáp vặn xoắn ABC 4x95 dài: 1.857m

+ Cáp vặn xoắn ABC 4x70 dài: 520m

+ Cáp vặn xoắn ABC 4x50 dài: 327m

e. Tổng mức đầu tư dự kiến: 349.548.000.000 đồng *(Ba trăm bốn mươi chín tỷ, năm trăm bốn mươi tám triệu đồng chẵn)*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	263.390.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị	:	12.195.000.000	đồng
- Chi phí QLDA	:	5.004.000.000	đồng
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	:	18.647.000.000	đồng
- Chi phí khác	:	18.250.000.000	đồng
- Chi phí đền bù, GPMB	:	285.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	31.777.000.000	đồng

g. Cơ cấu nguồn vốn và phần vốn:

* Cơ cấu nguồn vốn:

- Theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vốn Ngân sách Trung ương, vốn ODA chiếm 85%, vốn chủ đầu tư chiếm 15%.

- Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ trong giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ theo Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo.

* Phần vốn:

Vốn Trung ương hỗ trợ: 297.116.900.000 đồng (tương ứng 85% trên tổng mức đầu tư dự kiến), bao gồm:

- Trung ương hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020 tại Công văn thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 9270/BKHĐT-KTCN ngày 30/10/2015 là 135 tỷ đồng (chưa bao gồm 10% dự phòng theo quy định).

- Phần vốn xin trung ương hỗ trợ tiếp bao gồm: 162,116 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ 15 tỷ đồng dự phòng từ Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;

+ Tiếp tục hỗ trợ vốn từ Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020 (ngoài số vốn đã thẩm định cho dự án theo Công văn số 9270/BKHĐT-KTCN ngày 30/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);

+ Vốn ODA theo Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác.

Vốn địa phương: 52.432.100.000 đồng. Chủ đầu tư là UBND thành phố Quy Nhơn bố trí phần vốn (tương ứng 15% trên tổng mức đầu tư dự kiến).

g. Tiến độ triển khai đầu tư: Năm 2017 - 2020.

h. Hình thức đầu tư của dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án

m. Các giải pháp tổ chức thực hiện:

- Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Cấp tỉnh.

- Cấp quyết định đầu tư dự án: Cấp tỉnh.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn.

9. Thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

Căn cứ Văn bản số 10336/BTC-NSNN ngày 25/7/2016 của Bộ Tài chính về chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg.

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 12 về Chính sách phát triển giống cây trồng, giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tuy nhiên theo Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên một diện tích chỉ hỗ trợ 01 vụ *(bắt đầu từ vụ Hè Thu năm 2016 đến hết vụ Đông Xuân 2018 - 2019)*, mức hỗ trợ không quá 3.000.000 đồng/ha, với cơ chế ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% kinh phí giống ngô; 2 (hai) vụ còn lại được hỗ trợ giống ngô theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Bố trí kế hoạch vốn năm 2016 từ nguồn tiền sử dụng đất tái định cư của dự án QL1D cho UBND thành phố Quy Nhơn.

Căn cứ kết luận và thống nhất của Thường trực Tỉnh ủy ngày 19/9/2016, Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bố trí kế hoạch vốn năm 2016 từ nguồn thu tiền sử dụng đất tái định cư của dự án QL1D cho UBND thành phố Quy Nhơn, cụ thể như sau:

Thống nhất trợ cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách thành phố Quy Nhơn năm 2016 từ nguồn thu bổ sung tiền sử dụng đất tái định cư của dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D, đoạn từ Long Vân đến Bến xe liên tỉnh với số tiền **11.277.000.000** *(Mười một tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu đồng)* để UBND thành phố Quy Nhơn thanh toán khối lượng hoàn thành các hạng mục hạ tầng kĩ thuật tại 3 khu tái định cư phục vụ dự án.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 08, 09 và 10 kèm theo)

11. Vay vốn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị và thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Tổ hợp không gian khoa học (giai đoạn 2).

Căn cứ ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 340-TB/TU ngày 29/8/2016 của Thường trực Tỉnh ủy về việc thống nhất chủ trương vay ***100 tỷ đồng*** vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị và thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Tổ hợp không gian khoa học (giai đoạn 2).

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với UBND tỉnh về việc vay vốn tín dụng **100 tỷ đồng** của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị và thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Tổ hợp không gian khoa học (giai đoạn 2). Trong đó:

- **60 tỷ đồng** (Sáu mươi tỷ đồng) để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị.

- **40 tỷ đồng** (Bốn mươi tỷ đồng) để thanh toán khối lượng hoàn thành của nhà thầu thi công Dự án Tổ hợp không gian khoa học.

a. Thời gian cho vay: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

b. Lãi suất cho vay:

+ Năm đầu tiên: 0%

+ Năm thứ 2: Bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1.5%.

12. Chủ trương đầu tư Dự án Cụm công nghiệp chế biến hải sản tập trung xã Cát Khánh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2).

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

Căn cứ Chỉ thị 23/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1100/BKHĐT-TH ngày 27/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn bổ sung lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 1101/BKHĐT-TH ngày 02/3/2015 về việc hướng dẫn phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công;

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Cụm công nghiệp chế biến hải sản tập trung xã Cát Khánh giai đoạn 2. Cụ thể như sau:

a. Về quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng các hạng mục gồm: San nền, Giao thông, Cấp điện, Cấp nước và PCCC, Thoát nước mưa, Thoát nước thải, Cây xanh.

b. Địa điểm xây dựng: Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

c. Phạm vi đầu tư:

+ Phía Bắc giáp : Thôn Ngãi An, xã Cát Khánh, tỉnh Bình Định;

+ Phía Nam giáp : Gò đất hoang và vườn bạch đàn;

+ Phía Đông giáp : Tỉnh lộ ĐT639;

+ Phía Tây giáp : Núi.

Tổng diện tích dự án khoảng 41,3 ha.

d. Tiến độ triển khai thực hiện đầu tư: Năm 2017 - 2020.

đ. Tổng mức đầu tư: 83.715.266.000 đồng.

e. Về nguồn vốn*:*

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho tỉnh Bình Định .

- Vốn ngân sách địa phương.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

g. Về cân đối vốn*:* Theo kế hoạch bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

h. Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành: Ngân sách huyện Phù Cát và chủ đầu tư đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp bố trí kinh phí vận hành công trình.

i. Tổ chức thực hiện:

- Quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định.

- Chủ đầu tư: UBND huyện Phù Cát.

- Phương thức thực hiện: Theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

13. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm B công trình: Đường Giao thông nội bộ và thoát nước Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập kế hoạch trung hạn 5 năm 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Báo cáo số 6495/BC-BKHĐT ngày 22/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B,

dự án trên được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương 90 tỷ đồng (không bao gồm 10% dự phòng);

Căn cứ kết luận số 471-KL/TU ngày 18/8/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XVIII) tại phiên họp bất thường và căn cứ Tờ trình số 278/TTr-BCS ngày 14/8/2015 của Ban cán sự Đảng trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Trung ương, TPCP giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 22/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 (trong đó có danh mục các công trình, dự án chủ yếu ưu tiên đầu tư thuộc kế hoạch 5 năm);

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhóm B Công trình đường Giao thông nội bộ và thoát nước Khu công nghiệp Nhơn Hòa. Cụ thể như sau:

a. Tên dự án: Đường giao thông nội bộ và thoát nước Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

b. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

c. Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

d. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

- Khu công nghiệp Nhơn Hòa phù hợp với đối tượng hỗ trợ của Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ theo Chương trình đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp.

- Khu công nghiệp Nhơn Hòa nằm trong danh mục Quy hoạch phát triển Khu công nghiệp ở Việt Nam năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

đ. Tổng mức đầu tư: 147.522.464.000 đồng.

e. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2016 - 2020

g. Về nguồn vốn:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ 90 tỷ đồng (không bao gồm 10% dự phòng);

- Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa bố trí phần kinh phí còn lại đảm bảo hoàn thành dự án.

h. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án: Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

14. Danh mục phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư năm 2016.

Căn cứ ý kiến kết luận số 81- KL/TU ngày 19/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh thống nhất phân bổ kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2016, cụ thể như sau:

- Dự án hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư: 25 danh mục, số vốn: 3.560 triệu đồng;

- Dự án chuyển tiếp công tác chuẩn bị đầu tư: 54 danh mục, số vốn: 3.840 triệu đồng;

- Dự án bắt đầu công tác chuẩn bị đầu tư: 30 danh mục, số vốn: 1.600 triệu đồng;

- Cho chủ trương thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư 11 danh mục công trình để UBND các huyện có liên quan bố trí vốn chuẩn bị đầu tư.

(Nội dung chi tiết như phụ lục 11 kèm theo).

15. Phân bổ kế hoạch vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2016.

Căn cứ ý kiến kết luận số 419- TB/TU ngày 24/10/2016 của Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh thống nhất với UBND tỉnh phân bổ khoản thu vượt dự toán tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh năm 2016 là trên 200.000 triệu đồng để bố trí như sau:

- Trả nợ khối lượng đã thực hiện cho các danh mục, công trình xây dựng cơ bản thuộc nhiệm vụ của ngân sách tỉnh là 50.000 triệu đồng

- Số vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh còn lại tính đến ngày 31/12/2016 bố trí để thu hồi các khoản tạm ứng của ngân sách tỉnh và quỹ phát triển đất của tỉnh (danh mục cụ thể có phụ lục 12 kèm theo).

Riêng phân bổ 50.000 triệu đồng cho danh mục công trình cụ thể để trả nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc nhiệm vụ ngân sách của tỉnh, đề nghị UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Thường trực Tỉnh ủy theo Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Tỉnh ủy khóa XIX, nhiệm kỳ 2016 - 2020 trước khi thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

16. Sử dụng nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2016 để tiếp tục thực hiện phòng chống dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh trong các tháng cuối năm.

Căn cứ Thông báo Kết luận số 450-TB/TU ngày 23/11/2016 của Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh thống nhất với UBND tỉnh sử dụng nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2016 cấp bổ sung 2.964.000.000 đồng (Hai tỷ, chín trăm sáu mươi tư triệu đồng) để mua hóa chất, chi phí nhân công phun, diệt lăng quăng/ bọ gậy phòng chống dịch sốt xuất huyết tại tất cả các địa phương trong tỉnh. Thường trực HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh khẩn trương thực hiện kịp thời và sử dụng kinh phí đúng mục đích./.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯA THỰC HIỆN HẾT CHUYỂN SANG NĂM 2016 ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN (ĐỢT 2)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	**583.682.864.901**	**41.260.660.014**	**12.714.916.014**	**28.545.744.000**	**70.756.694.887**	**42.210.950.887**	**28.545.744.000**	
I	**Nguồn vốn XDCB tập trung**	**246.418.417.000**	**230.117.105.000**	**175.683.661.000**	**54.433.444.000**	**70.728.396.000**	**16.294.952.000**	**54.433.444.000**	
1	**Nguồn ĐTTT**	**1.098.932.000**	**1.098.392.000**	**1.098.392.000**	**-**	**540.000**	**540.000**	**-**	
	Dự án sinh kế nông thôn bền vững	98.932.000	98.392.000	98.392.000		540.000	540.000	0	
	Trường MN Hoài Hương thôn Nhuận An	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		0	0	0	
2	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**	**239.623.485.000**	**226.322.713.000**	**173.185.269.000**	**53.137.444.000**	**66.431.856.000**	**13.294.412.000**	**53.137.444.000**	
	Tuyến đường từ Quốc lộ 19, đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A	150.000.000.000	150.000.000.000	100.671.571.000	49.328.429.000	49.328.429.000	0	49.328.429.000	
	GPMB hỗ trợ để chuyển giao khu đất E655	80.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000		13.000.000.000	13.000.000.000	0	
	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài	100.000.000	0	0		100.000.000	100.000.000	0	
	Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	
	Đường vào lăng Mai Xuân Thưởng	50.000.000	0			50.000.000	50.000.000	0	
	Dự án đầu tư tu bổ đê điều thường xuyên tỉnh Bình Định (Đê khu đông)	340.238.000	333.878.000	329.128.000	4.750.000	4.750.000	0	4.750.000	chuyển tạm ứng (Dư dự toán đã chuyển nguồn tại QĐ1706
	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1)	1.200.000.000	1.200.000.000	400.000.000	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	
	Nuôi tôm Nhơn Phước vùng I Tuy Phước	1.458.000	0			1.458.000	1.458.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	2.400.000.000	2.375.571.000	2.375.571.000		24.429.000	24.429.000	0	
	Nâng cấp trạm biến áp 160KVA lên thành 400KVA và xây dựng mới trạm biến áp 400KVA-Trung tâm hội chợ Triển lãm tỉnh	580.000	0			580.000	580.000	0	
	Đường dây 22KV và trạm biến áp 400KVA 22/0,4KV Trung tâm hội chợ triển lãm Bình Định	654.000	0			654.000	654.000	0	
	Quy hoạch cụm công nghiệp Hòa Hội	600.000	0			600.000	600.000	0	
	Quy hoạch khu cải táng xã Cát Tiến	500.000	0			500.000	500.000	0	
	Lưới điện THA xóm Xuyên Cỏ, thôn An Xuyên, xã Mỹ Chánh	1.113.000	0	0		1.113.000	1.113.000	0	
	Đường BTXM Xuân Phương	1.387.000	0	0		1.387.000	1.387.000	0	
	Lưới điện cho dự án nuôi tôm trên cát	1.200.000	0	0		1.200.000	1.200.000	0	
	Cầu Lộc Thượng	947.000	0			947.000	947.000	0	
	Đường dây 22KV-0,4KV và 2 trạm biến áp 75KVA khu kinh tế mới hợp tác xã Canh Vinh, Vân Canh	626.000	0			626.000	626.000	0	
	Đường vào khu sản xuất xã Vĩnh Quang	18.290.000	0	0		18.290.000	18.290.000	0	
	Cầu Khánh Mỹ	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	
	Hạ tầng kỹ thuật cụm Công nghiệp Gò đá trắng (giai đoạn 2), hạng mục: Đường giao thông và hệ thống thoát nước	15.550.000	0			15.550.000	15.550.000	0	
	Lắp đặt các cụm đèn pháo hoa điện tử tại thành phố Quy Nhơn	1.119.000	0			1.119.000	1.119.000	0	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hải	8.556.000	8.226.000	8.226.000		330.000	330.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Trụ sở Đội QLTT số 1, Hoài Nhơn	1.500.000.000	1.500.000.000	795.735.000	704.265.000	704.265.000	0	704.265.000	
	Nhà làm việc Quản lý thị trường số 6	5.695.000	0			5.695.000	5.695.000	0	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định	39.536.000	0			39.536.000	39.536.000	0	
	Sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	3.922.000	0			3.922.000	3.922.000	0	
	Trạm Kiểm lâm Hà Nhe Vĩnh Thạnh	153.000	0			153.000	153.000	0	
	Trụ sở làm việc huyện ủy Vĩnh Thạnh	9.294.000	0			9.294.000	9.294.000	0	
	Đầu tư trang thiết bị điều khiển trung tâm và điểm cầu giao ban trực tuyến tại Sở Thông tin và Truyền thông.	980.000.000	971.125.000	971.125.000		8.875.000	8.875.000	0	
	Máy phát hình ỦHF đài truyền thanh Vân Canh	514.000	0			514.000	514.000	0	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	112.618.000	112.609.000	112.609.000		9.000	9.000	0	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong	521.591.000	521.304.000	521.304.000		287.000	287.000	0	
	Trường THCS Mỹ Tài	1.118.000	0			1.118.000	1.118.000	0	
	Trường Tiểu học Mỹ Trinh, hạng mục: 2 tầng 6 phòng	1.216.000	0			1.216.000	1.216.000	0	
	Trường Tiểu học Mỹ Lộc, hạng mục: 2 tầng 6 phòng	1.230.000	0			1.230.000	1.230.000	0	
	Trường Tiểu học số 1 Mỹ Thắng	983.000	0			983.000	983.000	0	
	Trường Trung học cơ sở Mỹ Trinh	500.000	0			500.000	500.000	0	
	Trường THCS Mỹ Lộc, hạng mục: 2 tầng, 10 phòng	1.266.000	0			1.266.000	1.266.000	0	
	Trường THCS Mỹ Thọ	1.031.000	0			1.031.000	1.031.000	0	
	Khu di tích nhà tù Phú Tài	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.000.000.000	
3	**Nguồn thu tiền bán nhà**	**4.400.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**0**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**0**	
	Dự án Chung cư Hoàng Văn Thụ (phần hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I)	4.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
4	**Vốn Xổ số kiến thiết**	**1.296.000.000**	**1.296.000.000**	**0**	**1.296.000.000**	**1.296.000.000**	**0**	**1.296.000.000**	
	Mẫu giáo xã An Hòa (HM: Xây dựng mới 01 phòng học thôn Hưng Nhượng; xây dựng mới 02 phòng học thôn Xuân Phong Nam; xây dựng mới 01 phòng học thôn Trà Cong)	216.000.000	216.000.000		216.000.000	216.000.000	0	216.000.000	
	Mẫu giáo xã An Tân (HM: Xây dựng mới 01 phòng học thôn Tân An; xây dựng mới 01 phòng học thôn Thuận Hòa)	216.000.000	216.000.000		216.000.000	216.000.000	0	216.000.000	
	Mẫu giáo xã An Hưng (HM: Xây dựng mới 01 phòng học thôn 4; xây dựng mới 01 phòng học thôn 5)	216.000.000	216.000.000		216.000.000	216.000.000	0	216.000.000	
	Mẫu giáo xã An Trung (HM: Xây dựng mới 01 phòng học thôn 3; xây dựng mới 01 phòng học thôn 5)	162.000.000	162.000.000		162.000.000	162.000.000	0	162.000.000	
	Mẫu giáo xã An Quang (HM: xây dựng mới 01 phòng học thôn 5)	81.000.000	81.000.000		81.000.000	81.000.000	0	81.000.000	
	Mẫu giáo xã An Vinh (HM: Xây dựng mới 01 phòng học thôn 1)	108.000.000	108.000.000		108.000.000	108.000.000	0	108.000.000	
	Mẫu giáo xã An Nghĩa (HM: Xây dựng mới 01 phòng học thôn 3)	108.000.000	108.000.000		108.000.000	108.000.000	0	108.000.000	
	Mẫu giáo xã An Toàn (HM: Xây dựng mới 01 phòng học tại thôn 1; xây dựng mới 01 phòng học tại thôn 3)	189.000.000	189.000.000		189.000.000	189.000.000	0	189.000.000	
II	**Nguồn khác**	**124.922.619.000**	**124.343.322.014**	**20.153.665.014**	**104.189.657.000**	**104.768.953.986**	**579.296.986**	**104.189.657.000**	
1	**Vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam**	**81.000.000.000**	**81.000.000.000**	**278.188.000**	**80.721.812.000**	**80.721.812.000**	**0**	**80.721.812.000**	
	Dự án xây dựng cấp bách Kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	80.000.000.000	80.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000	0	80.000.000.000	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Cấp điện nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh, xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000	1.000.000.000	278.188.000	721.812.000	721.812.000	0	721.812.000	
2	**Nguồn thu khác phát sinh**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Gói thầu số 3: Hạng mục Hệ thống giao thông thuộc dự án Khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch phía Tây đường An Dương Vương	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		0	0	0	
3	**Nguồn 50% tăng thu NSĐP (QĐ 4621 và QĐ 4078)**	**42.922.619.000**	**42.343.322.014**	**18.875.477.014**	**23.467.845.000**	**24.047.141.986**	**579.296.986**	**23.467.845.000**	
	Kinh phí GPMB dự án Nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh (Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 27/4/2015)	39.836.227.014	39.836.227.014	16.368.382.014	23.467.845.000	23.467.845.000	0	23.467.845.000	
	Kinh phí bồi thường, di dời mồ mả GPMB dự án Quần thể du lịch lịch sử, sunh thái và tâm linh tại Khu vực Linh Phong thuộc KKT Nhơn Hội theo Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 7/5/2015	46.855.402	46.855.000	46.855.000		402	402	0	
	Kinh phí GPMB dự án Nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh (Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 2/2/2015)	1.398.599.584	1.398.599.000	1.398.599.000		584	584	0	
	Kinh phí GPMB dự án đô thị- Bắc sông Hà Thanh (Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 18/9/2015)	279.428.000	0			279.428.000	279.428.000	0	
	Kinh phí để chi trả bồi thường, hỗ trợ tài dự án mở rộng Khu quy hoạch dân cư Đông đường Điện Biên Phủ giai đoạn II theo Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 18/9/2015)	61.509.000	0			61.509.000	61.509.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khoa nội tiêu hóa	1.300.000.000	1.061.641.000	1.061.641.000		238.359.000	238.359.000	0	
III	**Nguồn vốn Dự án, CTMT**	**212.341.828.901**	**186.800.233.000**	**116.877.590.000**	**69.922.643.000**	**95.259.344.901**	**25.336.701.901**	**69.922.643.000**	
1	**TWHTMT - CT chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp**	**20.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**0**	
	Nhà máy chế biến gỗ MDF Bình Định	20.000.000.000	0			20.000.000.000	20.000.000.000	0	
2	**CTMTQG - Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**	**2.315.000.000**	**2.314.892.000**	**1.071.022.000**	**1.243.870.000**	**1.243.978.000**	**108.000**	**1.243.870.000**	
	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu-Nhơn Mỹ	2.000.000.000	2.000.000.000	756.130.000	1.243.870.000	1.243.870.000	0	1.243.870.000	
	Cấp nước sinh hoạt tại Trung tâm cụm xã Canh Liên	315.000.000	314.892.000	314.892.000		108.000	108.000	0	
3	**CTMTQG - Y tế**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Trung tâm phòng chống sốt rét-Các bệnh nội tiết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		0	0	0	
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		0	0	0	
4	**CTMTQG - Phòng chống HIV/AIDS**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	DA tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS (cải tạo nhà làm việc và mua sắm TTB)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		0	0	0	
5	**Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng (Hỗ trợ theo nghị quyết 39/NQ-TW)**	**15.900.000.000**	**15.900.000.000**	**5.072.346.000**	**10.827.654.000**	**10.827.654.000**	**0**	**10.827.654.000**	
	Kè Cầu Kho Dầu đến Cồn Ông Phong	3.300.000.000	3.300.000.000		3.300.000.000	3.300.000.000	0	3.300.000.000	
	Đê sông Cạn (gđ1)	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000		0	0	0	
	Đê sông La tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (giai đoạn 1)	10.500.000.000	10.500.000.000	2.972.346.000	7.527.654.000	7.527.654.000	0	7.527.654.000	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
6	**Chương trình đê biển củng cố nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển**	**4.507.000.000**	**4.507.000.000**	**3.635.000.000**	**872.000.000**	**872.000.000**	**0**	**872.000.000**	
	Dự án đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1), thành phố Quy Nhơn	4.507.000.000	4.507.000.000	3.635.000.000	872.000.000	872.000.000	0	872.000.000	
7	**Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản**	**4.200.000.000**	**4.200.000.000**	**2.805.018.000**	**1.394.982.000**	**1.394.982.000**	**0**	**1.394.982.000**	
	Vườn ươm giống cây ngập mặn	4.200.000.000	4.200.000.000	2.805.018.000	1.394.982.000	1.394.982.000	0	1.394.982.000	
8	**Hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thủy sản**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**2.286.238.000**	**7.713.762.000**	**7.713.762.000**	**0**	**7.713.762.000**	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000	1.263.915.000	3.736.085.000	3.736.085.000	0	3.736.085.000	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	5.000.000.000	5.000.000.000	1.022.323.000	3.977.677.000	3.977.677.000	0	3.977.677.000	
9	**Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (Vốn hỗ trợ theo QĐ 193)**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**2.554.009.000**	**3.445.991.000**	**3.445.991.000**	**0**	**3.445.991.000**	
	Khu Tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã Tân An, huyện An Lão	3.000.000.000	3.000.000.000	2.274.184.000	725.816.000	725.816.000	0	725.816.000	
	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, Thị trấn Bồng Sơn	3.000.000.000	3.000.000.000	279.825.000	2.720.175.000	2.720.175.000	0	2.720.175.000	
10	**Hỗ trợ đầu tư Khu kinh tế ven biển**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**43.884.420.000**	**1.115.580.000**	**1.115.580.000**	**0**	**1.115.580.000**	
	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế	45.000.000.000	45.000.000.000	43.884.420.000	1.115.580.000	1.115.580.000	0	1.115.580.000	
11	**Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**0**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**0**	**4.000.000.000**	
	Cụm công nghiệp Chế biến hải sản tập trung xã Cát Khánh (đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước cụm công nghiệp)	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	0	4.000.000.000	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
12	**Chương trình Phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững**	**7.027.997.000**	**6.574.530.000**	**6.574.530.000**	**0**	**453.467.000**	**453.467.000**	**0**	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy nhơn và vùng lân cận	4.487.225.000	4.309.919.000	4.309.919.000		177.306.000	177.306.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện An Lão	60.000.000	60.000.000	60.000.000		0	0	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	707.490.000	676.890.000	676.890.000		30.600.000	30.600.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	1.240.050.000	1.146.109.000	1.146.109.000		93.941.000	93.941.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	533.232.000	381.612.000	381.612.000		151.620.000	151.620.000	0	
13	**Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch**	**7.500.000.000**	**7.500.000.000**	**6.537.317.000**	**962.683.000**	**962.683.000**	**0**	**962.683.000**	
	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ *- Thực hiện giai đoạn 1: 14 tỷ đồng*	7.500.000.000	7.500.000.000	6.537.317.000	962.683.000	962.683.000	0	962.683.000	
14	**Đầu tư y tế tỉnh huyện**	**10.900.000.000**	**10.900.000.000**	**2.051.811.000**	**8.848.189.000**	**8.848.189.000**	**0**	**8.848.189.000**	
	Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Định	10.900.000.000	10.900.000.000	2.051.811.000	8.848.189.000	8.848.189.000	0	8.848.189.000	
15	**Văn hóa có ý kiến lãnh đạo Đảng, nhà nước**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**5.915.132.000**	**9.084.868.000**	**9.084.868.000**	**0**	**9.084.868.000**	
	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	15.000.000.000	15.000.000.000	5.915.132.000	9.084.868.000	9.084.868.000	0	9.084.868.000	
16	**Cấp bách khác**	**30.000.000.000**	**29.795.106.000**	**15.888.256.000**	**13.906.850.000**	**13.906.850.000**	**0**	**13.906.850.000**	
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	30.000.000.000	29.795.106.000	15.888.256.000	13.906.850.000	13.906.850.000	0	13.906.850.000	chuyển tạm ứng (Dư dự toán đã chuyển nguồn tại QĐ1707
17	**TWHTCMT - Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số**	**15.072.000.000**	**15.072.000.000**	**8.565.786.000**	**6.506.214.000**	**6.506.214.000**	**0**	**6.506.214.000**	

STT	Nội dung	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Dự án láng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	5.602.000.000	5.602.000.000	3.805.786.000	1.796.214.000	1.796.214.000	0	1.796.214.000	
	Dự án làng Đakxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	9.470.000.000	9.470.000.000	4.760.000.000	4.710.000.000	4.710.000.000	0	4.710.000.000	
18	**Vốn thuộc Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định năm 2015**	**4.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**0**	
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định	4.000.000.000	0			4.000.000.000	4.000.000.000	0	
19	**Nguồn dự phòng năm 2014 chuyển sang năm 2015 (Chi đầu tư)**	**4.419.831.901**	**3.536.705.000**	**3.536.705.000**	**0**	**883.126.901**	**883.126.901**	**0**	
	Bồi tường, hỗ trợ GPMB dự án bệnh viện hạng đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn (QĐ 2297/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	3.134.234.000	2.649.955.000	2.649.955.000		484.279.000	484.279.000	0	
	Kinh phí di dời trạm biến áp trong khu dân cư xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	296.328.000	0			296.328.000	296.328.000	0	
	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 704/QĐ-UBND ngày 3/3/2015)	776.726.901	776.726.000	776.726.000		901	901	0	
	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 1996/QĐ-UBND ngày 11/6/2015)	113.043.000	110.024.000	110.024.000		3.019.000	3.019.000	0	
	Kinh phí lắp đặt bảng pano in hình đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại Quyết định 210/QĐ-UBND ngày 26/1/2015	99.500.000	0			99.500.000	99.500.000	0	

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM 2015 CHƯA THỰC HIỆN HẾT CHUYỂN SANG NĂM 2016 ĐỂ TIẾP TỤC (ĐỢT 2)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	**217.995.685.538**	**148.189.481.000**	**23.793.352.000**	**124.396.129.000**	**194.202.333.538**	**69.806.204.538**	**124.396.129.000**	
I	**Nguồn vốn XDCB tập trung**	**221.089.356**	**63.452.000**	**63.452.000**	**-**	**157.637.356**	**157.637.356**	**-**	
1	**Nguồn ĐTTT**	**220.588.356**	**63.452.000**	**63.452.000**	**-**	**157.136.356**	**157.136.356**	**-**	
	Trường MN Hoài Hương thôn Nhuận An	63.452.356	63.452.000	63.452.000		356	356	0	
	Dịch vụ hệ sinh thái tạo khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu ở thành phố Quy Nhơn	157.136.000	0			157.136.000	157.136.000	0	
2	**Nguồn thu tiền sử dụng đất**	**501.000**	**0**	**0**	**0**	**501.000**	**501.000**	**0**	
	KCN Long Mỹ rà phá bom mìn, vật nổ	500.000	0			500.000	500.000	0	
	Hỗ trợ khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa	1.000	0			1.000	1.000	0	
II	**Nguồn khác**	**212.810.146.993**	**147.482.906.000**	**23.086.777.000**	**124.396.129.000**	**189.723.369.993**	**65.327.240.993**	**124.396.129.000**	
1	**Nguồn 50% tăng thu NSĐP (QĐ 4621 và QĐ 4078)**	**198.000.000.000**	**145.039.538.000**	**21.020.300.000**	**124.019.238.000**	**176.979.700.000**	**52.960.462.000**	**124.019.238.000**	
	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	148.000.000.000	145.039.538.000	21.020.300.000	124.019.238.000	126.979.700.000	2.960.462.000	124.019.238.000	
	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	50.000.000.000	0			50.000.000.000	50.000.000.000	0	
2	**Cải cách tiền lương (QĐ 631)**	**6.956.852.000**	**1.550.957.000**	**1.174.066.000**	**376.891.000**	**5.782.786.000**	**5.405.895.000**	**376.891.000**	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	4.700.011.000	42.909.000	42.909.000		4.657.102.000	4.657.102.000	0	
	Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	2.256.841.000	1.508.048.000	1.131.157.000	376.891.000	1.125.684.000	748.793.000	376.891.000	
3	**Nguồn thu khác phát sinh**	**22.500.000**	**0**	**0**	**0**	**22.500.000**	**22.500.000**	**0**	
	Gói thầu số 3: Hạng mục Hệ thống giao thông thuộc dự án Khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch phía Tây đường An Dương Vương	22.500.000	0			22.500.000	22.500.000	0	
4	**Nguồn chi khác ngân sách tỉnh**	**3.452.287.000**	**0**	**0**	**0**	**3.452.287.000**	**3.452.287.000**	**0**	
	Hoàn trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ để GPMB thực hiện dự án xây dựng khu du lịch Ghềnh Ráng giai đoạn 2,3 cho Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	3.420.403.000	0			3.420.403.000	3.420.403.000	0	
	Khu kho bãi tập trung tại xã Nhơn Tân , thị xã An Nhơn	31.884.000	0			31.884.000	31.884.000	0	
5	**Vốn ngân sách khác**	**2.791.660.000**	**892.411.000**	**892.411.000**	**0**	**1.899.249.000**	**1.899.249.000**	**0**	
	Sửa chữa, nâng cấp Tràn Dương Thiện	1.884.632.000	0			1.884.632.000	1.884.632.000	0	
	Chi trả bồi thường, GPMB và tái định cư công trình Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích Huyện đường Bình Khê (Tây Sơn)	907.028.000	892.411.000	892.411.000		14.617.000	14.617.000	0	
6	**Tăng thu NS tỉnh**	**1.586.847.993**	**0**	**0**	**0**	**1.586.847.993**	**1.586.847.993**	**0**	
	Chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án nâng cấp, mở rộng QL 1D đoạn từ Ngã ba Phú Tài - Ngã ba Long Vân, TP. Quy Nhơn	1.243.870.000	0			1.243.870.000	1.243.870.000	0	
	ĐTXD hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hòa Hội	342.977.993	0			342.977.993	342.977.993	0	
III	**Nguồn vốn Dự án, CTMT**	**4.964.449.189**	**643.123.000**	**643.123.000**	**0**	**4.321.326.189**	**4.321.326.189**	**0**	
1	**CTMTQG - Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn**	**54.182.000**	**0**	**0**	**0**	**54.182.000**	**54.182.000**	**0**	
	Cấp nước sinh hoạt Nhơn Hòa	4.438.000	0			4.438.000	4.438.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Cấp nước sinh hoạt vùng ven biển Phù Mỹ (CBĐT)	25.868.000	0			25.868.000	25.868.000	0	
	Cấp nước SH SX xã Vĩnh Thuận - Vĩnh Thạnh	3.289.000	0			3.289.000	3.289.000	0	
	Cấp nước & VSMT các trạm y tế xã 2011	2.087.000	0			2.087.000	2.087.000	0	
	Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ gia đình 2011	5.040.000	0			5.040.000	5.040.000	0	
	Chương trình Nước sạch và VSMT nông thôn: Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ Gia đình hợp vệ sinh	13.460.000	0			13.460.000	13.460.000	0	
2	**CTMTQG - Y tế**	**37.074.000**	**17.867.000**	**17.867.000**	**0**	**19.207.000**	**19.207.000**	**0**	
	Trung tâm phòng chống sốt rét-Các bệnh nội tiết	17.074.000	0			17.074.000	17.074.000	0	
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	19.709.000	17.867.000	17.867.000		1.842.000	1.842.000	0	
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	291.000	0			291.000	291.000	0	
3	**CTMTQG - Phòng chống HIV/AIDS**	**323.147.000**	**303.342.000**	**303.342.000**	**0**	**19.805.000**	**19.805.000**	**0**	
	DA tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS (cải tạo nhà làm việc và mua sắm TTB)	323.147.000	303.342.000	303.342.000		19.805.000	19.805.000	0	
4	**CTMTQG - Giảm nghèo bền vững**	**62.073.000**	**0**	**0**	**0**	**62.073.000**	**62.073.000**	**0**	
	Nâng cao năng lực giảm nghèo	52.654.000	0			52.654.000	52.654.000	0	
	Bổ sung nguồn cấp nước cho hệ thống nước sinh hoạt huyện Vân Canh	9.419.000	0			9.419.000	9.419.000	0	
5	**CTMTQG - Việc làm và dạy nghề**	**95.357.000**	**0**	**0**	**0**	**95.357.000**	**95.357.000**	**0**	
	Đầu tư XD Trung tâm giới thiệu việc làm	40.338.000	0			40.338.000	40.338.000	0	
	Đầu tư XD Trung tâm giới thiệu việc làm	55.019.000	0			55.019.000	55.019.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
6	**CTMTQG - Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa…**	**17.607.000**	**0**	**0**	**0**	**17.607.000**	**17.607.000**	**0**	
	Tăng cường CSVC cho HT truyền thanh cho xã Nhơn Châu - Quy Nhơn	4.544.000	0			4.544.000	4.544.000	0	
	Tăng cường CSVC cho HT truyền thanh huyện An lão, Vĩnh Thạnh	13.063.000	0			13.063.000	13.063.000	0	
7	**TWHTMT - Hỗ trợ khắc phục thiệt hại bão lụt năm 2013**	**344.312.000**	**0**	**0**	**0**	**344.312.000**	**344.312.000**	**0**	
	Đê thiết Trụ	21.749.000	0			21.749.000	21.749.000	0	
	Đê Thắng Công	21.298.000	0			21.298.000	21.298.000	0	
	Kè sông Cầm Văn, phường Nhơn Hưng	42.507.000	0			42.507.000	42.507.000	0	
	Kè Bắc sông Gò chàm, hạ lưu cầu Phú Đa, xã Nhơn An	153.242.000	0			153.242.000	153.242.000	0	
	Chi cục Thủy lợi, ĐĐ và PCLB	102.416.000	0			102.416.000	102.416.000	0	
	Khắc phục bão lụt Nhà máy cấp nước Bình Tường năm 2013	3.100.000	0			3.100.000	3.100.000	0	
8	**Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng (Hỗ trợ theo nghị quyết 39/NQ-TW)**	**283.457.000**	**0**	**0**	**0**	**283.457.000**	**283.457.000**	**0**	
	Cầu Ngô La (Km13+100), tuyến đường ĐT638 (Diêu Trì - Mục Thịnh)	101.000	0			101.000	101.000	0	
	Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Nhơn Hậu đi ĐT636A	1.710.000	0			1.710.000	1.710.000	0	
	Cầu nước Lương	24.301.000	0			24.301.000	24.301.000	0	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hố Giang	93.125.000	0			93.125.000	93.125.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Đường BTXM nối dài từ suối nước nóng Hội Vân đến giáp đường Tây tỉnh (đến trung tâm xã Cát Hiệp)	287.000	0			287.000	287.000	0	
	Đê sông Cạn (gđ1)	487.000	0			487.000	487.000	0	
	Cầu Vạn Tuyến	63.138.000	0			63.138.000	63.138.000	0	
	Cầu Tuân Lễ	22.260.000	0			22.260.000	22.260.000	0	
	Gia cố, hàn khẩu đê sông Hà Thanh, Phước Thành	471.000	0			471.000	471.000	0	
	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2011 tỉnh Bình Định	24.301.000	0			24.301.000	24.301.000	0	
	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2011 tỉnh Bình Định	53.119.000	0			53.119.000	53.119.000	0	
	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	157.000	0			157.000	157.000	0	
9	**Chương trình Phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững**	**1.467.184.189**	**321.914.000**	**321.914.000**	**0**	**1.145.270.189**	**1.145.270.189**	**0**	
	Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm BĐ	1.000.000	0			1.000.000	1.000.000	0	
	Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn	3.002.000	0			3.002.000	3.002.000	0	
	Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn (2011)	2.001.000	0			2.001.000	2.001.000	0	
	Dự án phát triển rừng phòng hộ An Toàn	1.483.000	0			1.483.000	1.483.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	8.472.000	0			8.472.000	8.472.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	8.407.000	0			8.407.000	8.407.000	0	
	Dự án phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	64.460.000	0			64.460.000	64.460.000	0	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Dự án phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	3.580.000	0			3.580.000	3.580.000	0	
	Dự án phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	1.000.000	0			1.000.000	1.000.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	14.619.000	0			14.619.000	14.619.000	0	
	BQLDA trồng mới 5 triệu ha rừng huyện Hoài Ân	7.710.189	0			7.710.189	7.710.189	0	
	Dự án phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	6.215.000	0			6.215.000	6.215.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	24.950.000	0			24.950.000	24.950.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	5.099.000	0			5.099.000	5.099.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát	2.859.000	0			2.859.000	2.859.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát	813.000	0			813.000	813.000	0	
	DA Phát triển rừng phòng hộ, cảnh quan Quy Nhơn	147.129.000	0			147.129.000	147.129.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện An Lão	17.112.000	0			17.112.000	17.112.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	350.191.000	321.914.000	321.914.000		28.277.000	28.277.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	121.821.000	0			121.821.000	121.821.000	0	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	675.261.000	0			675.261.000	675.261.000	0	
10	**Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch**	**3.664.000**	**0**	**0**	**0**	**3.664.000**	**3.664.000**	**0**	
	CSHT phục vụ du lịch tháp bánh Ít	3.664.000	0			3.664.000	3.664.000	0	
11	**TWHTCMT - Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số**	**226.446.000**	**0**	**0**	**0**	**226.446.000**	**226.446.000**	**0**	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Dự án làng Cam, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	226.446.000	0			226.446.000	226.446.000	0	
12	**TWHTMT - Biển đông hải đảo (2013 chuyển sang 2014)**	**340.077.000**	**0**	**0**	**0**	**340.077.000**	**340.077.000**	**0**	
	Đường liên xã Nhơn Hải Nhơn Hội	28.744.000	0			28.744.000	28.744.000	0	
	Xây dựng đường giao thông trên đảo Cù Lao Xanh (từ cầu cảng lên chốt 3)	311.333.000	0			311.333.000	311.333.000	0	
13	**TWHTMT - Đối ứng ODA (2013 kéo dài)**	**143.895.000**	**0**	**0**	**0**	**143.895.000**	**143.895.000**	**0**	
	Đối ứng DA nâng cao năng lực đánh giá và QL TN nước Bình Định	49.698.000	0			49.698.000	49.698.000	0	
	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	816.000	0			816.000	816.000	0	
	Chi phí Văn phòng biến đổi khí hậu	9.000	0			9.000	9.000	0	
	Đối ứng Tiểu dự án hệ thống thủy lợi la tinh (ADB4)	41.602.000	0			41.602.000	41.602.000	0	
	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững (KfW6)	5.000	0			5.000	5.000	0	
	DA Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	2.848.000	0			2.848.000	2.848.000	0	
	Đường canh thuận Canh Liên, (Đường đến TT xã canh Liên)	48.917.000	0			48.917.000	48.917.000	0	
14	**Nguồn Dự phòng NSTW (Di dân khẩn cấp)**	**194.219.000**	**0**	**0**	**0**	**194.219.000**	**194.219.000**	**0**	
	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2)	584.000	0			584.000	584.000	0	
	Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	25.077.000	0			25.077.000	25.077.000	0	
	Khu TĐC thiên tai xã Mỹ Thắng huyện Phù Mỹ	21.738.000	0			21.738.000	21.738.000	0	
	Khu TĐC dân tránh lũ Ân Tín (HM: Đường Nội bộ và hệ thống thoát nước)	67.573.000	0			67.573.000	67.573.000	0	
	Di dân tránh lũ xả Ân Tín	79.247.000	0			79.247.000	79.247.000	0	
15	**Nguồn vượt thu và kết dư NSTW 2010**	**1.347.641.000**	**0**	**0**	**0**	**1.347.641.000**	**1.347.641.000**	**0**	

STT	Nội dung	Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2015				Kế hoạch vốn còn lại chuyển sang năm 2016 tiếp tục thực hiện			Ghi chú
		Kế hoạch vốn đầu tư	Thanh toán			Tổng số	Dư dự toán	Dự toán tạm ứng theo chế độ	
			Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ				
	Sửa chữa, nâng cấp đê Huỳnh Giản	1.347.419.000	0			1.347.419.000	1.347.419.000	0	
	Tràn Hoà Thái xuân Đông xã Nhơn Hạnh đoạn 1 và 2	222.000	0			222.000	222.000	0	
16	**ODA - Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước**	**24.114.000**	**0**	**0**	**0**	**24.114.000**	**24.114.000**	**0**	
	Trường THPT chuyên Lê Quí Đôn HM: TB - 7427041	24.114.000	0			24.114.000	24.114.000	0	

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH DỰ ÁN HỖ TRỢ NGHỊ ĐỊNH SỐ 210/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Mã số Giấy CNĐT	Tên dự án/ Công ty	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Mục tiêu/Quy mô	Diện tích đất	Mức hỗ trợ tối đa (triệu đồng)	Ghi chú
							40,045	
1	35121 000363 NC: 17/7/2014 DC: ngày 17/12/2014	Cty TNHH Thiết bị Phú Hưng/ Trang trại chăn nuôi heo công nghiệp - công nghệ cao	111.932	Thôn Mỹ Đức, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	Chăn nuôi 2.400 heo nái, 6.000 heo thịt	12,53 ha	3,000	Hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc cao sản vật nuôi
2	35 121 000398 NC: 8/5/2015 DC số: 5013343406 ngày 23/02/2016	Nhà máy chế biến lâm sản và kinh doanh tổng hợp/Công ty TNHH SX - TM và XD Thiên Phát	200.000	CCN Hoài Tân, xã Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	Sản xuất ván ghép thanh, ván phủ veneer, viên nén gỗ, xẻ gỗ CD. + Xẻ CD: 18.000m3; + Sấy: 50.000m3; + Ván ghép thanh: 50.000m3; + Ván phủ veneer: 15.000m3; + Viên nén gỗ: 4.000 tấn.	102.500 m^2	5,800	Hỗ trợ 800 triệu đồng chi phí vận chuyển (Hỗ trợ CP vận chuyển SP với mức 1.500 đồng/tấn/km)
3	1878324726 NC: 14/3/2016	Mở rộng quy mô trang trại chăn nuôi heo giống theo phương pháp công nghiệp hiện đại kép kín/ Công ty TNHH TM VÀ DV Thành Phú	14.874	Thôn Kinh tế, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Xây dựng trang trại heo giống theo công nghệ hiện đại. - Heo nái đẻ: 600 con. - Heo nọc: 12 con. - Sản phẩm: 700 con heo giống/tháng.	51.654 m^2	3,000	Hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc cao sản vật nuôi

STT	Mã số Giấy CNĐT	Tên dự án/ Công ty	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Mục tiêu/Quy mô	Diện tích đất	Mức hỗ trợ tối đa (triệu đồng)	Ghi chú
4	35121 000361 NC: 17/7/2014 DC: 10/2014	Cty Cổ phần Bình Định Xanh/ Trang trại nuôi heo nái sinh sản	108.664	Thôn Nam Tượng 3, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	Chăn nuôi 4.800 heo nái sinh sản	189.457,1 m^2	3,000	Dự án đã xây dựng và Quyết toán xong trong năm 2015
5	2830418882 NC: 17/12/2014 DC:29/10/2015	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ của Công ty Cổ phần Nguyệt Anh	113.548	CCN Thiết Đính, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	Sản xuất viên nén mùn cưa, công suất 70.000 tấn sản phẩm/năm	12.900 m^2	5,000	Điểm a, Khoản 1, Điều 16 của Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ
6	Văn bản số 83/UBND-TH ngày 09/1/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Dự án Trồng cây Dược liệu sạch theo tiêu chuẩn thực hành tốt nuôi trồng và thu hái dược liệu (GACP-WHO) tại xã An Toàn, huyện An Lão/Công ty cổ phần Dược Trang thiết bị Y tế Bình Định.	85.149	xã An Toàn, huyện An Lão	Đầu tư xây dựng cơ sở nghiên cứu, sản xuất cây dược liệu đáp ứng tiêu chuẩn GACP-WHO; Trồng và phát triển dược liệu tạo thành vùng nguyên liệu tập trung	303ha	4,245	cây mắc ca có quy mô từ 50 ha trở lên được ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng đồng ruộng, cây giống.
7	3455684884 NC14/8/2014 DC:01/7/2016	Nhà máy sản xuất nguyên liệu sinh học rắn Vân Canh của Công ty TNHH Năng lượng sinh học Vân Canh	120.000	Làng Hiệp Hội, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh	Sản xuất viên nén gỗ (wood pellet), Công suất 132.000 tấn/năm.	35.903,3 m^2	5,000	Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km
8	638764452 NC:09/3/2016	Trại heo giống công nghệ cao của Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng Bình Định	300.000	Thôn Đại Khoan, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	Nuôi 10.000 con heo nái sinh sản (02 trại, mỗi trại 5.000 con). Sản phẩm đầu ra: 285.000 con heo giống/năm.	90,47ha	3,000	Hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc cao sản vật nuôi

STT	Mã số Giấy CNĐT	Tên dự án/ Công ty	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Địa điểm	Mục tiêu/Quy mô	Diện tích đất	Mức hỗ trợ tối đa (triệu đồng)	Ghi chú
9	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2310/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh	Trang trại chăn nuôi hữu cơ của Công ty TNHH Bảo Châu Hoài Ân	18.000	Thôn Khoa Trường, xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	Tổng đàn lợn có mặt thường xuyên là 1.000 con lợn nuôi thịt (trọng lượng từ 20-100kg/con), lợn nái 200 con	33.093	3,000	Hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc cao sản vật nuôi
10	Văn bản số 2684/UBND-KT ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mục tiêu đầu tư dự án Nhà máy sản xuất viên nén nhiên liệu chất đốt sinh học rắn	Nhà máy cưa xẻ gỗ rừng trồng và sản xuất viên nén nhiên liệu chất đốt sinh học rắn của Doanh nghiệp tư nhân Thu Hoài	63.645	Tại thửa đất số 08, tờ bản đồ địa chính số 66 và 71, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất viên nén gỗ, quy mô: 60.000 tấn sản phẩm/năm	10.766 m^2	5,000	Theo Điểm a Khoản 1 Điều 16 của Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ

PHỤ LỤC 4

Đvt: đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thanh toán từ nguồn thuê đất nộp một lần	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		**6.900.000.000**	
1	Hạng mục sửa chữa mặt đường đoạn từ Km49+960 - Km55+800 thuộc dự án Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT 639B)	Sở Giao thông vận tải	6.000.000.000	
2	Công trình Cấp điện nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh	UBND huyện Hoài Nhơn	900.000.000	

PHỤ LỤC 5
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2016 (ĐIỀU CHỈNH)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2016 giao đầu năm		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán năm 2016 sau khi điều chỉnh	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
A-THU VAY VÀ TẠM ỨNG NGÂN SÁCH	**300.000**	**300.000**	**-50.000**	**-50.000**	**250.000**	**250.000**
Trong đó:						
Tạm ứng tồn ngân kho bạc Nhà nước	200.000	200.000	-50.000	-50.000	150.000	150.000

PHỤ LỤC 6
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016 (ĐIỀU CHỈNH)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2016 giao đầu năm			Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán năm 2016 sau khi điều chỉnh		
	Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra		Tổng số chi ngân sách địa phương	Chia ra	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN VAY, TẠM ỨNG	**300.000**	**300.000**	**0**	**-50.000**	**-50.000**	**0**	**250.000**	**250.000**	**0**
Trong đó:	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tạm ứng tồn ngân kho bạc Nhà nước	200.000	200.000	0	-50.000	-50.000	0	150.000	150.000	0

PHỤ LỤC 7

ĐIỀU CHỈNH GIẢM TỔNG NGUỒN VỐN TẠM ỨNG TỒN NGÂN KBNN NĂM 2016 VÀ GIẢM CHI TIẾT CHO CÁC DANH MỤC CÔNG TRÌNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Kế hoạch 2016	Điều chỉnh giảm (-)	Kế hoạch vốn năm 2016 sau điều chỉnh	Ghi chú
A	**TẠM ỨNG TỒN NGÂN KBNN NĂM 2016**	**200.000**	**-50.000**	**150.000**	
	Trong đó:				
	Danh mục dự án giảm vốn		***-50.000***		
1	Đường phía Tây tỉnh (ĐT 639B) (HM: Km130+00 - Km137+580)	100.000	-50.000	50.000	

PHỤ LỤC 08

TT	Hạng mục HTKT	Khối lượng hoàn thành (đồng)	Ghi chú
1	HTKT Khu TĐC Vườn ươm	1.333.272.000	
2	HTKT Khu TĐC Vườn rau	5.270.033.000	
3	HTKT Khu TĐC phía Đông núi Mồ Côi	29.672.259.000	
	Tổng cộng	**36.275.564.000**	

PHỤ LỤC 09

TT	Hạng mục HTKT	Số tiền sử dụng đất nộp vào NSNN (đồng)	Ghi chú
1	HTKT Khu TĐC Vườn ươm	654.500.000	
2	HTKT Khu TĐC Vườn rau	7.098.604.000	
3	HTKT Khu TĐC phía Đông núi Mồ Côi	3.524.886.080	
	Tổng cộng	**11.277.990.080**	

PHỤ LỤC 10

TT	Hạng mục HTKT	Đề nghị bố trí kế hoạch vốn (đồng)	Ghi chú
1	HTKT Khu TĐC Vườn ươm	654.500.000	
2	HTKT Khu TĐC Vườn rau	5.270.033.000	Bố trí đủ KLHT
3	HTKT Khu TĐC phía Đông núi Mồ Côi	5.352.467.000	
	Tổng cộng	**11.277.990.080**	

PHỤ LỤC 11
KẾ HOẠCH VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2016
(NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG NGÂN SÁCH TỈNH)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Tổng số			**17.712.825**	**9.000**	
I	**Dự án hoàn thành công tác CBĐT**			**2.168.777**	**3.560**	
a	***Lĩnh vực giao thông***			***1.087.258***	***255***	
1	Tuyến đường Long Vân - Long Mỹ (điều chỉnh, bổ sung)	Quy Nhơn	điều chỉnh, bổ sung	995.859	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH42 (từ thị trấn Tuy Phước đi Phước Quang)	Tuy Phước	8,08km	69.619	105	dứt điểm
3	Đường Bạch Đằng	Hoài Nhơn	1,83km	21.780	100	
b	***Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn***			***220.246***	***2.805***	
4	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 3)	Phù Mỹ	4,280Km	172.949	320	
5	Kè đê sông Hà Thanh đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao	Vân Canh	0,666 Km	7.466	175	
6	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	Vân Canh	0,655 Km	7.921	140	dứt điểm
7	Kè thôn Kinh tế mới xã Canh Vinh	Vân Canh	0,399Km	5.543	150	dứt điểm
8	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	5,98ha		200	dứt điểm
9	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng	Phù Cát			258	
10	Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn			932	dứt điểm
11	BTXM kênh tưới xã Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	2,89km	5.561	125	dứt điểm
12	KCH kênh mương Phước Thuận	Tuy Phước	2,34km	5.924	105	dứt điểm

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
13	Kè thôn KTM xã Canh Vinh (gđ2)	Vân Canh	0,8 Km	6.080	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
14	Cải tạo hệ thống Kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	Phù Mỹ	2,01km	8.802	50	dứt điểm
15	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	Tuy Phước	250 ha		50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
16	Đê Sông Cạn	Phù Mỹ		25.000 (gđ1: 8.000)	200	đã thực hiện giai đoạn 1
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	Quy Nhơn			50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
c	***Ngành Giáo dục-Đào tạo***			***6.000***	***100***	
18	Trường THPT Vân Canh	Vân Canh	Nhà lớp học bộ môn	3.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
19	Trường THPT Nguyễn Du	Hoài Nhơn	Nhà lớp học bộ môn	3.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
d	***QLNN- ANQP***			***855.273***	***400***	
20	Doanh trại d DBĐV HHĐ30	Quy Nhơn	5,14 ha	59.825	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
21	Trụ sở Đội QLTT số 1	Quy Nhơn	xây mới	8.761	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015 (dứt điểm)
22	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	Hoài Nhơn	Xây mới	6.344	150	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015 (dứt điểm)
23	Nhà làm việc Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn Bình Định	Quy Nhơn	Cải tạo, nâng cấp công trình hiện có	3.500	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015 (dứt điểm)
24	Đầu tư XD Trụ sở các cơ quan chuyên môn tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	19 tầng, 32.000m2 sàn	399.843	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015 (dứt điểm)
25	TT hội nghị của tỉnh	Quy Nhơn	Xây mới : 1200 chỗ ngồi	377.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
II	**Dự án chuyển tiếp công tác CBĐT**			**12.269.684**	**3.840**	
a	***Lĩnh vực giao thông***			***10.673.707***	***1.490***	
1	Đường vào ga Diêu Trì	Tuy Phước	500m	30.000	120	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
2	Đường từ Quốc lộ 19 đến Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh	40km	86.807	120	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mộc Bài - Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	Hoài Ân	17,4 km	85.725	50	
4	Cầu nối đường Hoa Lư với Khu dân cư đông Điện Biên Phủ	Quy Nhơn		71.175	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
5	Đường Điện Biên Phủ	Quy Nhơn			50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
6	Đường Ngô Mây nối dài	Quy Nhơn			50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
7	Cầu Thị Nại (giai đoạn 2, bên cạnh cầu hiện hữu)	Quy Nhơn		2.000.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
8	Cầu vượt đầm Thị Nại (phía thượng nguồn, nối từ đường trục Nhơn Lý đến ĐT.640)	Quy Nhơn		1.000.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
9	Đường ven biển (Địa phận tỉnh Bình Định)	QN, PC, PM, HN	123,56 km	7.400.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
10	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía Tây tỉnh) đoạn Km0+00 - Km113+00				900	Bố trí KH CBĐT năm 2015, Dự án duyệt đi xin TW
b	***Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn***			***232.847***	***350***	
11	Hồ Suối Lớn	Canh Thuận, Vân Canh	200 ha	150.000	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
12	Dự án CSHT muối Đề Gi (GĐ 2)	huyện Phù Mỹ và Phù Cát	cải tạo 26 ha muối và XD 15,8 km đê bao	70.405	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
13	Đê An Vinh	Tây Sơn	2,14km	8.465	100	trả nợ Tư vấn
14	BTXM kênh mương thôn Vĩnh Khương và thôn Vĩnh Cửu	Vĩnh Thạnh	181ha	3.977	100	trả nợ Tư vấn
15	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập				50	Đang xin vốn TW
c	***Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch***			***256.973***	***400***	
16	Đoàn ca kịch Bài Chòi	Quy Nhơn	1500 M2	35.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
17	Đền thờ Võ Văn Dũng	Tây Sơn	đền thờ, nhà quản lý, HTKT	8.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
18	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Cang	Tuy Phước	Tu bổ, tôn tạo	3.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
19	Đền thờ Nguyễn Trung Trực	Phù Cát	đền thờ, HTKT	30.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
20	Đề án bảo tồn và phát huy võ cổ truyền Bình Định	CA tỉnh	bảo tồn,	15.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
21	Khu di tích và tượng đài chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu	Phù Mỹ	xây dựng mới tượng đài, HTKT	30.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
22	Khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	Hoài Nhơn	đền thờ, HTKT	59.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
23	Dự án Khu tưởng niệm tại Cây số 7 Tài Lương - Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	bia tưởng niệm, HTKT,…	75.973	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
d	***Ngành Lao động-Thương binh và Xã hội***			***56.900***	***200***	
24	Trung tâm Bảo trợ xã hội	An Nhơn	Sữa chữa	3.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
25	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	Quy Nhơn	Đài tưởng niệm	35.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
26	Nhà tang lễ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Quy Nhơn	xd mới	8.900	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
27	Nghĩa trang cán bộ trung cao cấp	Quy Nhơn	xd mới	10.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
e	***Ngành Giáo dục-Đào tạo***			***109.000***	***150***	
28	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Bình Định, hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng	Quy Nhơn	xây dựng mới	4.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
29	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh, hạng mục nhà đa năng, nhà ăn	Vĩnh Thạnh	xây dựng mới	4.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
30	Trường THPT chuyên phía bắc tỉnh	Hoài Nhơn	xây dựng mới	100.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
g	***Ngành Y tế***			***587.989***	***250***	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
31	Xây dựng, sửa chữa TTYT huyện Tây Sơn	Tây Sơn	Cấp III	50.000	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
32	Trạm Y tế xã Cát Tường	Phù Cát	xây dựng mới	4.000	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT
33	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong	Tây Sơn	Cấp III	29.989	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015
34	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc của Trung tâm Da liễu	Quy Nhơn		4.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
35	Bệnh viện Sản Nhi Bình Định	Quy Nhơn	500 giường	500.000	50	
h	***Ngành Thông tin và Truyền thông***			***20.000***	***50***	
36	Xây dựng trung tâm CNTT tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	XD mới	20.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
i	***Lĩnh vực Khoa học - Công nghệ***			***25.000***	***100***	
37	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm Phân tích và Kiểm nghiệm Bình Định (giai đoạn 2016 - 2020)	Quy Nhơn		15.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
38	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN giai đoạn 2016-2020	Quy Nhơn		10.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
k	***An ninh - Quốc phòng***			***307.268***	***850***	
39	Trụ sở làm việc nhà 2A Trần Phú	Quy Nhơn	xây mới	70.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
40	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	Quy Nhơn		4.838	50	
41	Quãng trường tỉnh	Quy Nhơn	Xây mới			
-	*Hạ tầng kỹ thuật*				50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
-	*Đài tưởng niệm*				50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
-	*Tượng cha con Bác Hồ cùng với bức Phù điêu*				50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
42	Trụ sở Ban Quản lý KKT tại trung tâm KKT Nhơn Hội	Quy Nhơn	Xây mới	57.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
43	Kéo lưới điện phục vụ xã đảo Nhơn Châu	Quy Nhơn		135.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
44	Doanh trại Đại đội thông tin (Hạng mục: Hội trường)	Quy Nhơn		2.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
46	Trang bị máy thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu nạn của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	Quy Nhơn		1.430	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
47	Nhà làm việc mới của Đại đội trinh sát - BCHQS tỉnh	Quy Nhơn		3.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
48	Cải tạo sửa chữa trụ sở số 185-187 đường Phan Bội Châu, thành phố Quy Nhơn cho Ban dân tộc làm trụ sở làm việc	Quy Nhơn		4.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
49	Nhà làm việc của Văn phòng chi cục và các Đội Quản lý thị trường	Quy Nhơn, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh	xây mới	2.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
50	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	An Nhơn		4.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
51	Nhà làm việc Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Quy Nhơn	sửa chữa	6.500	50	Đã bố trí KH vốn CBĐT 2015 (dứt điểm)
52	Nhà làm việc Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	An Lão	Xây mới	4.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
53	Khu thể thao xã Cát Tường	Phù Cát	Xây mới	8.500	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
54	Sửa chữa văn phòng thường trực ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tiềm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	sửa chữa	4.000	50	Bố trí KH CBĐT năm 2015
III	**Dự án bắt đầu CBĐT năm 2016**			**3.274.364**	**1.600**	
a	***Ngành Thông tin và Truyền thông***			***67.500***	***100***	
1	Dự án triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 - 2020	Quy Nhơn	XD mới	22.500	50	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
2	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020	Quy Nhơn	XD mới	45.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
b	***Ngành giao thông - Thủy lợi***			***1.312.019***	***400***	
3	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Vân Canh, Quy Nhơn		613.000	100	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tỉnh lộ ĐT629 (Bồng Sơn - An Lão) Thực hiện gđ1:20 tỷ đồng	Hoài Nhơn, An Lão		20.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
5	Đường trục Khu kinh tế nối dài (Quốc lộ 19B) - Thực hiện giai đoạn 1, hợp phần 1 (từ Km0 - Km4)	Quy Nhơn		474.904	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
6	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội giai đoạn 2	Quy Nhơn		80.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
7	Đường vào các lò võ và di tích trên địa bàn tỉnh (thực hiện giai đoạn 1: 41 tỷ đồng)	toàn tỉnh		24.115	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
8	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	toàn tỉnh		100.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
9	Đập dâng sông Hà Thanh	Vân Canh			50	
b	***Ngành Y tế***			***1.177.000***	***300***	
10	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		1.000.000	50	
11	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Quy Nhơn	2.700 m2 sàn	30.000	50	
12	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, hạng mục Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	Quy Nhơn	Xây dựng mới	9.000	50	
13	Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ - TTYT Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	XD mới	75.000	50	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
14	Xây dựng nhà ký túc xá sinh viên - Trường Cao đẳng y tế	Quy Nhơn	Xây dựng mới	9.000	50	UBND tỉnh đã có Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 14/2/2015 về giao đất để thực hiện
15	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn		54.000	50	
c	***Ngành Giáo dục-Đào tạo***			***52.500***	***100***	
16	Nhà thực hành nghề thuộc Trường Cao đẳng Bình Định	Quy Nhơn	09 phòng 03 tầng	12.000	50	
17	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn (Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp)	Quy Nhơn	xây mới	40.500	50	
d	***Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội***			***233.000***	***200***	
18	Trung tâm chăm sóc Người có công	Quy Nhơn	xd mới	80.000	50	vốn TW
19	Trung tâm giáo dục lao động Xã hội	Quy Nhơn	xd mới	50.000	50	vốn TW
20	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	XD mới , sữa chữa	58.000	50	vốn TW
21	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	Quy Nhơn	XD mới	45.000	50	vốn TW
e	***An ninh - Quốc phòng***			***72.345***	***250***	
22	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm tỉnh	Quy Nhơn	Sữa chữa	1.416	50	
23	xây dựng Trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		15.000	50	Xin vốn TW hỗ trợ 80% Tổng mức ĐT
24	Sửa chữa nhà làm việc TTBT GPMB tỉnh	Quy Nhơn	Sữa chữa	1.000	50	
25	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		54.929	50	VB 9560/BKHĐT-KTDV 30/10/2015 V/v thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Kho lưu trữ tỉnh Bình Định
26	Nhà công vụ huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh			50	

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
g	***Du lịch - Khoa học công nghệ***			***115.000***	***50***	
27	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học (Giai đoạn 1+2)	Quy Nhơn		115.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
e	***Nông Lâm nghiệp và Nuôi trồng thủy sản***			***245.000***	***200***	
28	Trạm thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn Cát Thành, huyện Phù Cát (Thực hiện giai đoạn 1: 45 tỷ đồng)	Phù Cát		45.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
29	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định (thực hiện giai đoạn 1: 80 tỷ đồng)	3 huyện		80.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2021
30	Hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020	toàn tỉnh		120.000	50	Đăng ký vốn tw 2016 - 2022
31	Dự án Trung tâm cá Koi Việt - Nhật			7.000	50	
IV	**Các dự án Tỉnh cho chủ trương đầu tư, huyện bố trí vốn CBĐT**					
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước		80.000		TW bố trí vốn năm 2016
2	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT639 (đường ven biển)	Phù Mỹ		80.000		TW bố trí vốn năm 2016
3	NC, MR tuyến đường ĐT 629 đi trung tâm xã Ân Sơn Thực hiện gđ1: 25 tỷ đồng	Hoài Ân		25.000		Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
4	Nâng cấp tuyến đường đê bao phường Bình Định, thị xã An Nhơn Thực hiện gđ1: 25 tỷ đồng	An Nhơn		23.000		Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
5	Kè chống xói lở sông Kôn huyện Tây Sơn Thực hiện gđ1: 20 tỷ đồng	Tây Sơn		20.633		Đăng ký vốn tw 2016 - 2020
6	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (giai đoạn 2)	Hoài Nhơn		70.000		Đăng ký vốn tw 2016 - 2022

TT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (dự kiến)	Khái toán TMĐT hoặc TDT	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
7	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu (Thực hiện gđ1: 40 tỷ)	Tuy Phước		40.000		Đăng ký vốn tw 2016 - 2022
8	Đê biển xã Cát Khánh (Thực hiện gđ1: 40 tỷ)	Phù Cát		40.000		Đăng ký vốn tw 2016 - 2022
9	Dự án cấp bách đê biển Quy Nhơn (đoạn đê Nhơn Lý và Nhơn Hải) (Thực hiện gđ1: 30 tỷ)	Quy Nhơn		29.095		Đăng ký vốn tw 2016 - 2022
10	Cụm công nghiệp chế biến hải sản tập trung xã Cát Khánh giai đoạn 2	Phù Cát		41.000		Đăng ký vốn tw 2016 - 2022
11	Cầu bến Bằng Lăng	Hoài Ân	170m	17.000		

PHỤ LỤC 12
CÁC KHOẢN TẠM ỨNG ĐỀ XUẤT THU HỒI TỪ NGUỒN VƯỢT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NGÂN SÁCH TỈNH

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**391.509.179.440**	-
A	**Các khoản tạm ứng từ nguồn ngân sách tỉnh**	**340.481.198.440**	-
1	**Kinh phí trả lại tiền sử dụng đất khu đất số 01 Ngô Mây theo Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 06/6/2013**	**26.320.753.200**	
2	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**58.922.450.496**	
	Kinh phí để chi phục vụ công tác bồi thường GPMB các dự án trọng điểm trong Khu kinh tế Nhơn Hội (Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh)	200.000.000	
	Kinh phí chi bồi thường, di dời mồ mả do GPMB dự án Quần thể Du lịch - Lịch sử - Sinh thái và Tâm linh tại KV chùa Linh Phong (Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 21/7/2014)	2.155.819.000	
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB cho các hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội (Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 29/7/2014)	368.603.000	
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB cho các hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB xây dựng khu du lịch Hải Giang thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 19/08/2014	16.348.383.685	
	Kinh phí để thực hiện công tác bồi thường, GPMB dự án xây dựng BIDV theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 17/9/2014	1.073.508.000	
	Kinh phí chi trả bồi thường, GPMB xây dựng khu du lịch Hải Giang thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 25/09/2014	5.044.856.020	

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
	Kinh phí chi trả bồi thường, GPMB xây dựng khu du lịch Hải Giang thuộc dự án bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 3220/QĐ-UBND ngày 25/9/2014	1.083.358.638	
	Kinh phí để tổ chức thực hiện công tác cưỡng chế, thuộc DA ĐT XD và KD hạ tầng KCN Phú Tài QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 13/6/2014	22.000.000	
	Kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	1.534.000	
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB xây dựng Khu du lịch Hải Giang thuộc Dự án bồi thường GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội (đợt 21 và 23) theo Quyết định số 3877/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	2.076.945.000	
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB xây dựng Khu công nghiệp Phú Tài mở rộng phía đông núi Hòn Chà theo Quyết định số 3835/QĐ-UBND ngày 19/11/2014	121.104.000	
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB xây dựng Khu du lịch Hải Giang thuộc Dự án bồi thường GPMB các dự án trong Khu Kinh tế Nhơn Hội (đợt 24) theo Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 17/12/2014	613.360.555	
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB xây dựng Khu du lịch Hải Giang thuộc Dự án bồi thường GPMB các dự án trong Khu Kinh tế Nhơn Hội (đợt 25+26) theo Quyết định số 4497/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	7.216.816.000	
	Kinh phí chi bồi thường, hỗ trợ GPMB để giải quyết nhu cầu bức xúc trước dịp Tết Nguyên đán Ất Mùi theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 13/2/2015	4.497.000	
	Kinh phí chi bồi thường, di dời mồ mả do GPMB dự án Quần thể du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại Khu vực Linh Phong thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 07/5/2015	254.326.598	
	Kinh phí chi trả BT, HT GPMB mặt bằng các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 11/6/2015	8.940.000	
	Kinh phí chi bồi thường, hỗ trợ do GPMB xây dựng Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu tái định cư Nhơn Phước theo Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 24/7/2015	1.617.607.000	

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
	Kinh phí chi bồi thường, GPMB dự án Khu Du lịch Vinpear Quy Nhơn theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 04/8/2015	2.894.848.000	
	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 4181/QĐ-UBND ngày 19/11/2015	882.206.000	
	Kinh phí để chi trả chi bồi thường, hỗ trợ GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (Khu kho ngoại quan: 2.921.440.000 đ + Khu phi thuế quan: 2.479.408.000đ) theo Quyết định số 4425/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	5.400.488.000	
	Kinh phí để chi trả chi bồi thường, hỗ trợ GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (Khu trung tâm Thương mại Dịch vụ du lịch Nhơn Hội: 105.031.000đ + Khu phi thuế quan 4.022.701.000đ) theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 18/01/2016	4.127.732.000	
	Kinh phí để chi trả chi bồi thường, hỗ trợ GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội Khu kho ngoại quan theo QĐ số 801/QĐ-UBND ngày 16/06/2016	2.125.042.000	
	Kinh phí để chi trả chi bồi thường, hỗ trợ GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (Dự án quần thể du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại Khu vực chùa Linh Phong: 37.939.000 đ + hỗ trợ kinh phí di chuyển người chết: 41.000.000đ) theo QĐ số 937/QĐ-UBND ngày 25/3/2016	78.939.000	
	Kinh phí để chi trả chi bồi thường, hỗ trợ GPMB Khu phi thuế quan theo QĐ số 2476/QĐ-UBND ngày 14/7/2016	5.201.537.000	
3	**Sở Xây dựng**	**194.379.000**	
	Kinh phí thực hiện kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án chung cư cho người có thu nhập thấp (theo quyết định số 1714/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh) và Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 22/3/2013 của UBND tỉnh)	194.379.000	
4	**Ban Quản lý GPMB và Phát triển quỹ đất**	**16.382.630.000**	
	Kinh phí chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng Khu Đô thị -Thương mại Bắc sông Hà Thanh	178.872.000	
	Kinh phí để chi trả tiền thuê nhà cho các hộ dân đã tháo dỡ mặt bằng tại Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà	52.500.000	

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
	Thanh Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 27/8/2014		
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ bồi thường hỗ trợ do GPMB để Công ty TNHH XNK Thành Châu xây dựng kho bãi tập trung tại thị xã An Nhơn (đợt 3) theo Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 24/11/2014	748.121.000	
	Kinh phí chi trả tiền bồi thường cho gia đình Ông Châu Văn Luôn tại Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn theo QĐ số 2433/QĐ-UBND ngày 10/7/2015	1.342.120.000	
	Kinh phí để chi trả tiền hỗ trợ Bộ Tư Lệnh Quân Khu 5 để chuyển giao khu đất E655 cho tỉnh theo QĐ 2514/QĐ-UBND ngày 20/7/2015, Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 20/8/2015	13.000.000.000	
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ bồi thường hỗ trợ do GPMB phục vụ xây dựng kho bãi tập trung tại thị xã An Nhơn theo 4429/QĐ-UBND ngày 08/12/2015	1.061.017.000	
5	**Sở Giao thông Vận tải**	**2.349.338.000**	
	Kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình mở rộng đường Trần Phú, thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	2.096.588.000	
	Kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do GPMB xây dựng công trình mở rộng đường Trần Phú, thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	252.750.000	
6	**Thành phố Quy Nhơn**	**51.966.458.049**	
	Kinh phí di dời trạm biến áp trong Khu dân cư xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	123.672.000	
	Kinh phí ngân sách tỉnh để chi trả tiền bồi thường, GPMB dự án Bệnh viện hạng đặc biệt	1.037.194.000	
	Kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1D đoạn gã ba Long Vân đến bến xe tỉnh, tỉnh Bình Định theo Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh về việc kinh phí bồi thường, GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến Bến xe khách liên tỉnh, thành phố Quy Nhơn	29.889.586.049	

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
	Kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1D đoạn Ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh, tỉnh Bình Định theo Quyết định 1244/QĐ-UBND ngày 15/4/2016	14.345.467.000	
	Kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D, đoạn từ ngã ba Long Vân đến Bến xe liên tỉnh	6.570.539.000	
7	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**4.984.318.000**	
	Kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Muối và Thương mại miền Trung tại Bình Định theo Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh	3.542.385.000	
	Kinh phí chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định theo Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 03/8/2016 của UBND tỉnh	1.413.609.000	
	Kinh phí chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình Luyện và bà Hồ Thị Đẹp tại khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh theo QĐ 2801/QĐ-UBND ngày 11/8/2015	28.324.000	
8	**Ban GPMB tỉnh**	**74.425.666.000**	
	Kinh phí để chi trả bồi thường, GPMB công trình xây dựng tuyến đường Quốc lộ 19 đoạn từ cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1A theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 15/4/2016	20.000.000.000	
	Kinh phí chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Đầu tư xây dựng đường Quốc lộ 19, đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A theo Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 18/5/2016	15.993.525.000	
	Kinh phí chi trả bồi thường GPMB công trình xây dựng tuyến đường Quốc lộ 19 đoạn từ cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1 A theo Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 27/7/2016	38.432.141.000	
9	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**10.722.504.000**	
	Kinh phí để chi trả bồi thường, hỗ trợ tại dự án thực hiện Dự án Tổ hợp Không gian tại Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 4760/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	10.101.000.000	

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
	Kinh phí để thực hiện công tác bồi thường, GPMB dự án Tổ hợp Không gian khoa học theo Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 19/4/2016	621.504.000	
10	**UBND huyện Tây Sơn**	**1.055.084.695**	
	Kinh phí chi trả bồi thường, GPMB xây dựng công trình Đàn tế trời đất theo Quyết định số 3537/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	1.055.084.695	
11	**Huyện Phù Cát**	**691.882.000**	
	Knh phí chi trả bồi thường, GPMB xây dựng trường THCS Cát Hả theo Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh	691.882.000	
12	**Kinh phí để GPMB đối với Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 4100/QĐ-UBND ngày 10/12/2014**	**500.000.000**	
13	**Hoàn trả NSTW khoản kinh phí đã bố trí kế hoạch vốn đầu tư năm 2011 không đúng quy định theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ tại Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 04/3/2014**	**4.000.000.000**	
14	**Kinh phí thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương**	**87.965.735.000**	
II	**Các khoản tạm ứng từ tạm ứng từ Quỹ phát triển đất của tỉnh**	**51.027.981.000**	-
1	**Kinh phí bồi thường, GPMB**	**38.307.813.000**	-
1.1	Chi bồi thường, giải phóng mặt bằng để quy hoạch xây dựng khi dân cư tại mặt bằng Công ty TNHH 508, phường Bùi Thị Xuân thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 và Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 19/12/2013	2.960.076.000	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.2	Chi trả bồi thường hỗ trợ cho Bộ tư lệnh Quân khu 5 phục vụ chuyển giao đất quốc phòng tại khu đất thuộc Bệnh viện Quân y 13 theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 26/2/2015	20.000.000.000	
1.3	Chi trả bồi thường, hỗ trợ do GPMB để xây dựng Trường Quốc tế Việt Nam Singapore tại Khu B1 thuộc Khu Đô thị - Thương mại bắc sông Hà Thanh (đợt 1) theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 26/01/2016	603.379.000	

TT	Danh mục dự án, công trình	Đề nghị bố trí vốn từ nguồn vượt tiền sử dụng đất năm 2016	Ghi chú
1.4	Chi trả bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân nằm trong mặt bằng 5,5ha để đầu tư xây dựng Trường Quốc tế Việt Nam theo Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 25/2/2015	2.380.771.000	
1.5	Chi trả bồi thường hỗ trợ tài sản do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tại khu đất 492 đường An Dương Vương theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 15/4/2015	3.619.322.000	Sở Tài nguyên và Môi trường
1.6	Chi trả bồi thường hỗ trợ tài sản do thu hồi thửa đất số 69, tờ bản đồ 22 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 và Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 12/10/2015	8.744.265.000	
2	**Kinh phí thanh toán khối lượng hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật các dự án đã đấu giá quyền sử dụng đất**	**12.720.168.000**	-
2.1	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị, dịch vụ - du lịch phía Tây đường An Dương Vương theo Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	3.000.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.2	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình Khu dân cư mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 08/01/2016	5.200.000.000	
2.3	Tiền lãi phát sinh phí ứng vốn từ tạm ứng kinh phí thanh toán khối lượng hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, dịch vụ, du lịch phía Tây đường An Dương Vương theo Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 18/7/2014	22.185.000	
2.4	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	4.497.983.000	